

NGHỊ QUYẾT

**Về Chương trình giám sát năm 2025 của Hội đồng nhân dân
huyện Bình Giang khóa XX, nhiệm kỳ 2021 - 2026**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG KHÓA XX

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20/11/2015;

Sau khi nghe Thường trực HĐND huyện báo cáo Tờ trình về Chương trình giám sát của HĐND huyện năm 2025 và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân huyện năm 2025 với những nội dung như sau:

I. GIÁM SÁT THƯỜNG XUYÊN

1. Giám sát tại kỳ họp:

- Xem xét báo cáo, tờ trình của UBND huyện về: Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; an ninh, quốc phòng; thực hiện dự toán ngân sách, quyết toán ngân sách địa phương; kế hoạch đầu tư công; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí; báo cáo việc giải quyết, trả lời ý kiến, kiến nghị của cử tri.

- Xem xét các báo cáo của Thường trực HĐND, các Ban HĐND huyện trình tại kỳ họp.

- Xem xét báo cáo của Toá án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Thi hành án dân sự huyện.

- Xem xét việc trả lời chất vấn.

2. Giám sát các quyết định của UBND huyện, Nghị quyết của HĐND các xã, thị trấn.

3. Tổ chức hoạt động giải trình tại phiên họp Thường trực HĐND.

4. Giám sát việc giải quyết đơn thư, kiến nghị của cử tri.

5. Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của HĐND huyện

II. GIÁM SÁT CHUYÊN ĐỀ

1. Thường trực HĐND huyện: thực hiện 02 cuộc giám sát

- Việc tiếp nhận và cho vay từ nguồn vốn uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội huyện;
- Việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính gắn với chuyển đổi số ở một số cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện.

2. Ban Kinh tế-Xã hội HĐND huyện: thực hiện 03 cuộc giám sát

- Thu chi ngoài ngân sách đối với một số trường học.
- Việc thực hiện công tác bảo trợ xã hội.
- Việc chấp hành pháp luật về môi trường

3. Ban pháp chế HĐND huyện: thực hiện 03 cuộc giám sát

- Việc xây dựng và thực hiện Quy chế làm việc của HĐND, UBND; Quy chế phối hợp giữa HĐND-UBND-Uỷ ban MTTQ nhiệm kỳ 2021-2026 tại một số xã;
- Thực hiện Luật dân chủ ở cơ sở tại một số xã;
- Công tác bảo đảm an ninh trật tự, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội tại một số xã.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân huyện năm 2025, Thường trực, các Ban, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện chủ động xây dựng, triển khai thực hiện chương trình giám sát theo lĩnh vực được phân công.

2. Hội đồng nhân dân huyện giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện cụ thể hóa, chỉ đạo, điều hòa, phối hợp các Ban, các Tổ đại biểu và các đại biểu HĐND huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm báo cáo và cung cấp đầy đủ, kịp thời những thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của chủ thể giám sát. Các cơ quan chịu sự giám sát thực hiện đầy đủ, nghiêm túc những kiến nghị sau giám sát.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Bình Giang khóa XX, nhiệm kỳ 2021 - 2026 thông qua tại kỳ họp thứ Mười ba, ngày 16 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- TT Huyện ủy, HĐND; Lãnh đạo UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ; Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XX;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



Nguyễn Hữu Nam

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Xét Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Giang về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện năm 2023 như sau:

1. Thu ngân sách huyện

Tổng thu ngân sách huyện là 1.509.027.251.203 đồng, bao gồm

1.1. Thu ngân sách cấp huyện: 1.140.638.260.660 đồng

- Thu được hưởng theo phân cấp: 117.942.412.714 đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 718.149.270.000 đồng;
- Thu kết dư ngân sách: 617.461.606 đồng;
- Thu chuyển nguồn: 302.386.650.226 đồng;
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 602.917.600 đồng;
- Các khoản ghi thu ghi chi: 939.548.514 đồng;

1.2. Thu ngân sách cấp xã: 368.388.990.543 đồng,

2. Chi ngân sách huyện

Tổng chi ngân sách huyện: 1.499.344.391.081 đồng, bao gồm

2.1. Chi ngân sách cấp huyện: 1.133.022.374.440 đồng

- Chi đầu tư phát triển: 68.434.266.322 đồng;
- Chi thường xuyên: 358.242.730.393 đồng;
- + Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề: 241.721.146.527 đồng;
- + Chi quốc phòng: 7.692.000.000 đồng;
- + Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội: 5.256.983.000 đồng;

+ Chi phát thanh, truyền hình:	1.336.500.000	đồng;
+ Chi VH- TDTT:	1.296.824.000	đồng;
+ Chi bảo vệ môi trường:	2.536.751.975	đồng;
+ Chi các hoạt động kinh tế:	5.796.915.491	đồng;
+ Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể:	44.366.093.000	đồng;
+ Chi đảm bảo xã hội:	45.786.386.400	đồng;
+ Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật:	2.453.130000	đồng
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:	294.361.602.100	đồng;
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	4.012.725.000	đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	407.031.502.111	đồng;
- Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được đối trừ khi nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước:	939.548.514	đồng;

2.2. Chi ngân sách cấp xã: 366.322.016.641 đồng

3. Kết dư ngân sách huyện: 9.682.860.122 đồng, trong đó

- Kết dư ngân sách cấp huyện: 7.615.886.220 đồng

- Kết dư ngân sách cấp xã: 2.066.973.902 đồng

(chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

Điều 2. Xử lý kết dư ngân sách năm 2023:

1. Ngân sách cấp huyện: Chuyển kết dư ngân sách cấp huyện số tiền 7.615.886.220 đồng vào thu ngân sách huyện năm 2024 (Trích 70% số thu này để tạo nguồn cải cách tiền lương).

2. Ngân sách cấp xã: Chuyển kết dư ngân sách xã, thị trấn 2.066.973.902 đồng vào thu ngân sách xã, thị trấn năm 2024. (Trích 70% số thu này để tạo nguồn cải cách tiền lương).

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của HĐND và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn quy định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khoá XX, kỳ họp thứ Mười ba thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, lãnh đạo UBND tỉnh;
- TT Huyện uỷ, HĐND, lãnh đạo UBND huyện;
- UB MTTQ, các ban HĐND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- ĐU, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, VP./.



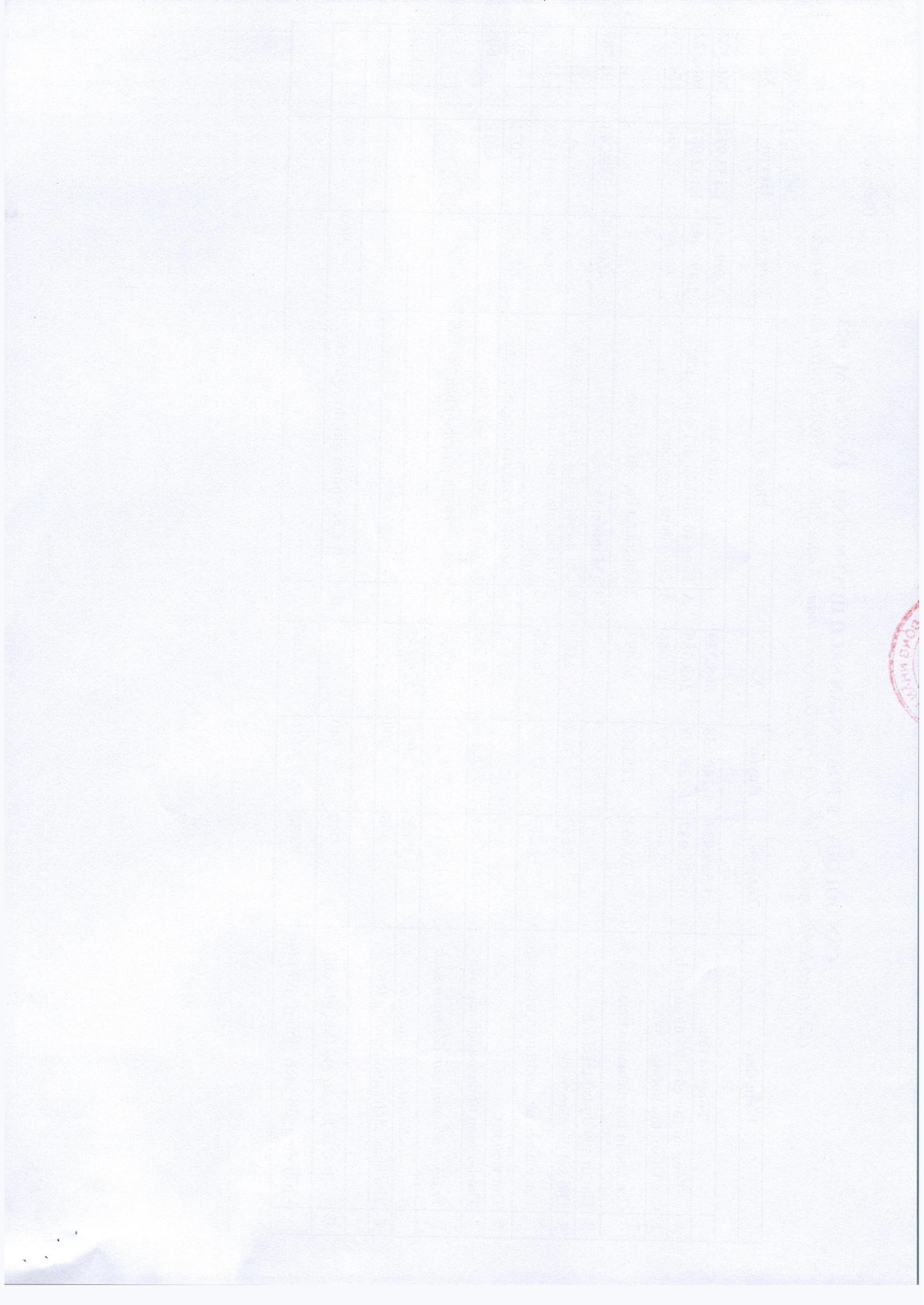
CHỦ TỊCH
Nguyễn Hữu Nam

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN BÌNH GIANG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Phần thu		Tổng số	Huyện	Xã	Phần chi		Tổng số	Huyện	Xã
1		2	3	4	5		6	7	8
Tổng số thu		1.509.027	1.140.638	368.389	Tổng số chi		1.499.344	1.133.022	366.322
A	Tổng số thu cân đối ngân sách	1.508.087	1.139.698	368.389	A	Tổng số chi cân đối ngân sách	1.498.404	1.132.082	366.322
1	Các khoản thu hưởng 100%	13.461	2.773	10.688	1	Chi đầu tư phát triển	322.673	68.434	254.239
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	139.662	115.169	24.493	2	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3	Chi thường xuyên	450.130	358.243	91.887
4	Thu kết dư năm trước	2.637	617	2.020	4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	339.213	302.387	36.826	5	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	294.362	294.362	
6	Thu viện trợ				6	Chi chuyển nguồn sang năm sau	426.624	407.031	19.593
7	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.012.511	718.149	294.362	7	Chi nộp ngân sách cấp trên	4.615	4.012	603
	<i>Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách</i>	468.413	398.243	70.170	8	Chi hỗ trợ địa phương khác			
	<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	544.098	319.906	224.192					
8	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	603	603						
B	B Các khoản ghi thu, ghi chi	940	940		B	B Các khoản ghi thu, ghi chi	940	940	
	- Kết dư ngân sách năm quyết toán	9.683	7.616	2.067					



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NS HUYỆN	655.034	1.509.027	853.993	230,4%
1	Thu huyện được hưởng theo phân cấp	185.681	153.123	(32.558)	82,5%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	468.413	1.012.511	544.098	216,2%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	468.413	468.413	-	100,0%
	Thu bổ sung có mục tiêu		544.098	544.098	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
4	Thu kết dư		2.637	2.637	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		339.213	339.213	
6	Thu viện trợ			-	
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		603	603	
8	Thu huy động đóng góp			-	
9	Thu từ các khoản cho vay của NN			-	
10	Thu vay			-	
11	Các khoản ghi thu ghi chi	940	940	-	100,0%
B	TỔNG CHI NS HUYỆN	584.864	1.499.344	914.480	256,4%
I	Tổng chi cân đối NS huyện	583.924	772.803	188.879	132,3%
1	Chi đầu tư phát triển	137.620	322.673	185.053	234,5%
2	Chi thường xuyên	432.225	450.130	17.905	104,1%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	14.079		(14.079)	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu thực hiện nhiệm vụ cụ thể			-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi trung ương bổ sung vốn đầu tư			-	
3	Chi trung ương bổ sung vốn sự nghiệp			-	

Đơn vị: Triệu đồng

ST				So sánh	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		426.624	426.624	
IV	Chi nộp NS cấp trên		4.615	4.615	
V	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		294.362	294.362	
VI	Chi hỗ trợ địa phương khác			-	
VII	Các khoản ghi thu ghi chi	940	940	-	100,0%
1	Tiền thuê đất được đối trừ khi nhà đầu tư tự nguyện ứng trước để bồi thường, GPMB	940	940	-	100,0%
2	Kinh phí covid				
2	Kinh phí viện trợ				
4	Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp khi có thiệt hại do thiên tai				
C	KẾT DƯ HUYỆN		9.683	9.683	

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH
XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	478.424	1.140.638	238%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	150.351	117.942	78%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	328.073	718.149	219%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	328.073	398.243	121%
-	Bổ sung có mục tiêu		319.906	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư		617	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		302.387	
6	Thu cấp dưới nộp lên		603	
7	Ghi thu - ghi chi	940	940	
II	Chi ngân sách	478.424	1.133.022	237%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	478.424	427.617	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		294.362	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		70.170	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		224.192	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		407.031	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		4.012	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)			
IV	Kết dư NS huyện		7.616	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	105.500	368.389	349%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	35.330	35.181	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	70.170	294.362	419%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		70.170	
-	Thu bổ sung có mục tiêu		224.192	
3	Thu kết dư		2.020	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		36.826	
II	Chi ngân sách	105.500	366.322	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	105.500	346.126	328%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		19.593	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		603	
III	Kết dư		2.067	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 14/7/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	397.112	185.681	1.717.330	153.123	432%	82%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	397.112	185.681	358.353	153.123	90%	82%
I	Thu nội địa	397.112	-	358.353		90%	
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	315		752		239%	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			42.072			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	37.715		77.010		204%	
4	Thuế thu nhập cá nhân	11.987		29.441		246%	
5	Lệ phí trước bạ	31.280		26.532		85%	
6	Thu phí, lệ phí	2.500		2.600		104%	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.750		2.465		141%	
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.500		7.185			
9	Thu tiền sử dụng đất	300.000		156.739			
10	Thuế bảo vệ môi trường			1			
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			5			
12	Thu khác ngân sách	7.225		9.132		126%	
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	900		3.419		380%	
14	Thu huy động, đóng góp			60			
15	Ghu thu tiền thuê đất được đối trừ khi nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng	940		940			
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
B	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH			1.017.127			
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			2.637			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)
		NSĐP	Cấp huyện	cấp xã	NSĐP	Cấp huyện	cấp xã	
A	B	1			2			3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	583.924	478.424	105.500	1.499.344	1.133.022	366.322	257%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	583.924	478.424	105.500	772.803	426.677	346.126	132%
II	Chi thường xuyên	432.225	351.510	80.715	450.130	358.243	91.887	104%
	<i>Trong đó:</i>							
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	234.822	234.510	312	241.721	241.721		103%
2	Chi quốc phòng	9.860	6.213	3.647	13.374	7.692	5.682	136%
3	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	4.637	2.576	2.061	9.043	5.257	3.786	195%
4	Chi văn hoá thông tin	-			1.750		1.750	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.732	1.289	443	2.367	1.337	1.030	137%
6	Sự nghiệp y tế	688	376	312				0%
7	Chi VH- TDTT	2.464	1.449	1.015	1.317	1.297	20	
8	Chi bảo vệ môi trường	-			2.637	2.537	100	
9	Chi các hoạt động kinh tế	28.338	27.055	1.283	6.060	5.797	263	21%
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	98.270	31.790	66.480	118.146	44.366	73.780	120%
11	Chi đảm bảo xã hội	51.113	45.952	5.161	51.262	45.786	5.476	100%
12	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	300	300		2.453	2.453		818%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-				0	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-				0	0	
V	Dự phòng ngân sách	14.079	11.969	2.110		0	0	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					0	0	
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH				298.977	298.374	603	
C	GHI THU -GHI CHI				940	940	0	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					0	0	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				426.624	407.031	19.593	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
 (Kèm theo Nghị quyết số 147 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Bình Giang)
 Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI HUYỆN	547.145	1.133.022	585.877	207%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	70.170	294.362		419%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	476.975	427.617	(49.358)	90%
I	Chi đầu tư phát triển	114.945	69.374	(45.571)	60%
II	Chi thường xuyên	350.061	358.243		102%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	234.510	241.721	7.211	103%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	6.213	7.692	1.479	124%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.576	5.257	2.681	204%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	376		(376)	
-	Chi Văn hóa - TDTT		1.297	1.297	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.289	1.337	48	104%
-	Chi bảo vệ môi trường		2.537	2.537	
-	Chi các hoạt động kinh tế	27.055	5.797	(21.258)	21%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.790	44.366	12.576	140%
-	Chi bảo đảm xã hội	45.952	45.786	(166)	100%
-	Chi thường xuyên khác	300	2.453	2.153	818%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	11.969		(11.969)	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		407.031	407.031	
D	CHI NỘP NS CẤP TRÊN		4.012	4.012	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi Thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
	TỔNG SỐ	105.500	22.675	82.825	366.322	232.239	-	-	92.490	-	-	22.000	22.000	-	19.593	347%	1024%	112%
1	TT Kê Sặt	5.933		5.933	15.419	4.872			8.692			-			1.855	260%		147%
2	Xã Vĩnh Hưng	6.111		6.111	12.387	4.821			6.824			-			742	203%		112%
3	Xã Hùng Thắng	5.202	1.000	4.202	12.760	4.488			4.866			2.800	2.800		605	245%	449%	116%
4	Xã Vĩnh Hồng	9.790	3.000	6.790	32.696	22.185			7.056			2.000	2.000		1.455	334%	739%	104%
5	Xã Long Xuyên	6.480	2.000	4.480	26.149	18.031			5.097			2.000	2.000		1.020	404%	902%	114%
6	Xã Tân Việt	7.186	3.000	4.186	27.616	19.572			4.910			700	700		2.434	384%	652%	117%
7	Xã Thúc Kháng	5.139	-	5.139	11.246	5.366			5.805			-			76	219%		113%
8	Xã Tân Hồng	7.641	3.000	4.641	43.458	34.602			5.245			2.000	2.000		1.611	569%	1153%	113%
9	Xã Bình Minh	5.397	1.000	4.397	12.079	4.127			4.809			2.000	2.000		1.144	224%	413%	109%
10	Xã Hồng Khê	5.606	-	5.606	13.516	4.355			6.267			2.000	2.000		894	241%		112%
11	Xã Thái Học	7.091	2.000	5.091	42.024	34.886			5.596			-			1.541	593%	1744%	110%
12	Xã Cổ Bì	4.604	-	4.604	12.918	6.391			5.390			-			1.136	281%		117%
13	Xã Nhân Quyền	6.346	1.675	4.671	29.510	19.066			5.001			5.000	5.000		443	465%	1138%	107%
14	Xã Thái Dương	4.784	-	4.784	17.385	10.952			5.576			-			857	363%		117%
15	Xã Thái Hòa	6.313	2.000	4.313	22.180	14.311			5.045			1.500	1.500		1.324	351%	716%	117%
16	Xã Bình Xuyên	9.767	4.000	5.767	34.980	24.214			6.310			2.000	2.000		2.457	358%	605%	109%
	Dự phòng NSX	2.110		2.110														



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023
 (Kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM						Tổng số		Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
										Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra								
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4	
	TỔNG SỐ	22.000	22.000	-	-	22.000	22.000	-	22.000	22.000	22.000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-	-
	Ngân sách xã	22.000	22.000	-	-	22.000	22.000	-	22.000	22.000	22.000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-	-
1	Hùng Thắng	2800	2800			2800	2800		2800	2800	2800							100%	100%		
2	Vĩnh Hồng	2000	2000			2000	2000		2000	2000	2000							100%	100%		
3	Long Xuyên	2000	2000			2000	2000		2000	2000	2000							100%	100%		
4	Tân Việt	700	700			700	700		700	700	700							100%	100%		
5	Tân Hồng	2000	2000			2000	2000		2000	2000	2000							100%	100%		
6	Bình Minh	2000	2000			2000	2000		2000	2000	2000							100%	100%		
7	Hồng Khê	2.000	2.000			2.000	2.000		2.000	2.000	2.000							100%	100%		
8	Nhân Quyền	5000	5000			5000	5000		5000	5000	5000							100%	100%		
9	Thái Hòa	1500	1500			1500	1500		1500	1500	1500							100%	100%		
10	Bình Xuyên	2000	2000			2000	2000		2000	2000	2000							100%	100%		



